

Bản án số: 220/2026/HNGĐ-ST

Ngày 17-08-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vũ Hòa;
- Ông Đoàn Tấn Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Thành Đạt - Là Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Giàu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 525/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026, về: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 71/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Lệ N; sinh năm 1995; CCCD 054195009935; Địa chỉ: thôn P Trong, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn P Trong, xã H, tỉnh Đắk Lắk). “Vắng mặt”

- Bị đơn: Ông Võ Ngọc T, sinh năm 1990; CCCD 079090034386; Địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã L, tỉnh Tây Ninh. “Vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo nguyên đơn bà Lê Thị Lệ N trình bày:**

Bà và ông Võ Ngọc T tự nguyện kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H) vào ngày 07 tháng 10 năm 2013, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 107/2013, quyển số 01/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng làm công nhân và sinh sống tại tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà trình bày, nguyên nhân là do ông T thường xuyên tụ

tập bạn bè, đi chơi qua đêm, không chăm lo làm ăn và thiếu trách nhiệm với gia đình. Sau đó, bà phát hiện ông T sử dụng ma túy nên vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi. Bà bỏ đi khoảng hai tháng; sau đó, ông T tìm gặp và hứa sửa đổi nên hai người trở về đoàn tụ.

Sau khi đoàn tụ được khoảng nửa tháng, bà phát hiện mình mang thai. Tuy nhiên, ông T vẫn không đi làm và không từ bỏ việc sử dụng ma túy nên bà dọn ra ở riêng; vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên không còn liên lạc với nhau; ông T không hỏi thăm và cũng không cấp dưỡng để bà nuôi con. Về sau, thông qua người thân, bà được biết ông T đi cai nghiện nên chưa yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Khoảng một đến hai tháng trước khi khởi kiện, bà tìm cách liên lạc với ông T để thực hiện thủ tục ly hôn nhưng không liên lạc được. Theo thông tin bà được biết, ông T không sử dụng điện thoại, không giao tiếp với người khác và hiện đang sống cùng bà nội đã 89 tuổi; gần đó có bà Võ Thị N1 là cô của ông T. Ban đầu, bà nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, nơi bà đang cư trú, nhưng được hướng dẫn nộp đơn tại Tòa án nơi bị đơn cư trú. Căn cứ thông tin về địa chỉ cư trú của ông T trong hồ sơ đăng ký kết hôn, bà gửi đơn yêu cầu ly hôn đến Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, đơn khởi kiện được chuyển đến Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Tây Ninh để giải quyết theo thẩm quyền.

Bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hai bên đã ly thân trong thời gian dài và không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Võ Ngọc T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là Võ Anh T1, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2016. Từ khi sinh ra đến nay, cháu T1 sống cùng bà và chưa từng gặp ông T. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T1; bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt, không có ý kiến và không giao nộp tài liệu, chứng cứ.*

** Tại phiên toà, **Đại diện VKSND khu vực 11 – Tây Ninh phát biểu:***

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014; Nghị quyết 01 về hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà N. Bà N được ly hôn ông T.

Về con chung: Giao cháu Võ Anh T1 cho bà N chăm sóc nuôi dưỡng, ghi nhận bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có căn cứ nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Lê Thị Lệ N vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Võ Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Lệ N và ông Võ Ngọc T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H) vào ngày 07 tháng 10 năm 2013, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 107/2013, quyển số 01/2013. Việc kết hôn được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp.

Bà N trình bày sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên tụ tập bạn bè, đi chơi qua đêm, không chăm lo làm ăn và thiếu trách nhiệm với gia đình. Bà N còn cho rằng ông T sử dụng ma túy nên vợ chồng thường xuyên tranh cãi. Mặc dù hai bên đã có thời gian đoàn tụ nhưng mâu thuẫn không được khắc phục; sau đó bà N dọn ra ở riêng và vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Đối với lời trình bày về việc ông T sử dụng ma túy, bà N chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ trực tiếp chứng minh nên Hội đồng xét xử không sử dụng riêng tình tiết này làm căn cứ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, căn cứ lời trình bày của bà N, thời gian ly thân kéo dài, hai bên không còn liên lạc, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và ông T không tham gia quá trình giải quyết vụ án, không thể hiện ý kiến hoặc biện pháp khắc phục mâu thuẫn, có căn cứ xác định

tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung trên thực tế không còn, các bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và không có khả năng đoàn tụ.

Như vậy, mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung:

Bà N và ông T có 01 con chung là Võ Anh T1, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2016. Bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T1 sau khi ly hôn; ông T không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến và không có yêu cầu được trực tiếp nuôi con.

Xét thấy, từ khi sinh ra đến nay, cháu T1 sống cùng bà N và do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T không chung sống với cháu, không hỏi thăm và không đóng góp chi phí nuôi con. Bà N có nơi ở, nghề nghiệp, thu nhập, bảo đảm các điều kiện cần thiết để tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu. Việc giao cháu T1 cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng sẽ bảo đảm sự ổn định về môi trường sống, học tập, sinh hoạt và phù hợp với quyền lợi về mọi mặt của cháu.

Mặt khác, cháu T1 đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được sống cùng bà N. Nguyện vọng này phù hợp với hoàn cảnh chăm sóc, nuôi dưỡng thực tế và quyền lợi về mọi mặt của cháu.

Vì vậy, căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Võ Anh T1 cho bà Lê Thị Lệ N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau khi ly hôn là phù hợp.

Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Sau khi ly hôn, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ông T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Vì lợi ích của con chung, khi có căn cứ, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 82, 83, 84 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:

Bà N xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nghĩa vụ chung về tài sản và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có ý kiến và không đưa ra yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị Lệ N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lệ N. Bà Lê Thị Lệ N được ly hôn ông Võ Ngọc T.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Võ Anh T1, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2016 cho bà Lê Thị Lệ N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên hoặc có quyết định khác của Tòa án.

Ông Võ Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Khi có căn cứ theo quy định của pháp luật, vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Lệ N phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0007181 ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, ghi nhận bà N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Hòa Đoàn Tấn Tiên

Phan Thị Phương

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND KV11-TN;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Hòa Thịnh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Phương